

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐTPT THỦY LỢI HÀ NỘI

Địa chỉ: Đường 23B – Tiên Dương - Đông Anh – Hà Nội
Tel: 04.38832352 – Fax: 04.38833983- Email: thuyloihanoi2008@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2016

Hà Nội, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.303.025.989	66.337.475.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.285.618.245	35.561.630.722
1. Tiền	111		16.285.618.245	35.561.630.722
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.996.832.902	27.014.811.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.849.463.598	548.852.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.110.505.687	643.750.769
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		280.737.375	25.822.208.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(243.873.758)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.280.089.586	2.529.648.444
1. Hàng tồn kho	141		2.280.089.586	2.529.648.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.740.485.256	1.231.385.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.727.930.825	1.228.489.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.554.431	2.895.964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		555.373.596.626	512.062.759.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		490.733.810.953	467.236.339.516

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		490.733.810.953	467.236.339.516
- Nguyên giá	222		562.675.679.541	531.659.739.276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.941.868.588)	(64.423.399.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.639.785.673	44.826.420.173
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.639.785.673	44.826.420.173
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		675.676.622.615	578.400.235.650
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		157.747.798.280	47.980.007.917
I. Nợ ngắn hạn	310		157.747.798.280	47.980.007.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.841.158.326	13.607.077.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.537.060	35.537.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.974.658.221	2.845.883.612
4. Phải trả người lao động	314		21.465.816.978	14.924.362.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.401.038.252	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		86.385.887.220	13.690.225.665
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.789.684.937	1.452.497.520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.854.017.286	1.424.424.286

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		517.928.824.335	530.420.227.733
I. Vốn chủ sở hữu	410		517.928.824.335	530.420.227.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		518.268.500.125	486.867.073.370
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		518.268.500.125	486.867.073.370
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		997.912.339	997.912.339
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(64.640.801.322)	(934.605.669)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(934.605.669)	(3.576.255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(63.706.195.653)	(931.029.414)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		63.303.213.193	43.489.847.693
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		675.676.622.615	578.400.235.650

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội
Đường 23B - Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

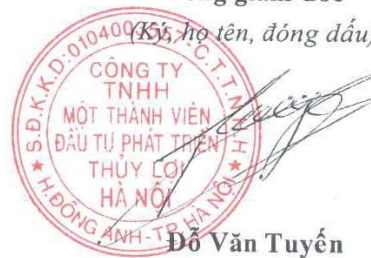


Bùi Thị Thảo

Lập, Ngày 02 tháng 3 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Tuyền

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		68.243.781.544	130.645.384.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		68.243.781.544	130.645.384.944
4. Giá vốn hàng bán	11		112.130.272.647	112.291.912.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(43.886.491.103)	18.353.472.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		136.258.692	304.987.323
7. Chi phí tài chính	22		36.504.505	50.510.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.674.639.043	13.621.744.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(56.461.375.959)	4.986.203.923
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(56.461.375.959)	4.986.203.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.784.819.694	55.490.752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(58.246.195.653)	4.930.713.171
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thảo

Ngày 02 tháng 3 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Tuyền

- Số chứng chỉ hành

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.791.159.600	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.934.670.890)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.074.465.613)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(105.490.752)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.830.475.129	35.561.630.722
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.783.019.951)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.276.012.477)	35.561.630.722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(19.276.012.477)	35.561.630.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.561.630.722	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy Lợi Hà Nội
Đường 23B - Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	16.285.618.245	35.561.630.722

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thảo

Lập, Ngày 02 tháng 3 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Tuyền

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 100% Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản....
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản....
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Năm 2016, do chưa được ban hành quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá duy trì, vận hành hệ thống tưới tiêu trên địa bàn TP Hà Nội, do vậy Quyết định đặt hàng của UBND thành phố là tạm thời, đơn vị tạm xác định doanh thu theo mức miễn thủy lợi phí, phần ngân sách cấp chênh lệch thu chi hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện chờ ngân sách cấp
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	127.712.571	207.396.538
- Tiền gửi ngân hàng	16.157.905.674	35.354.234.184
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16.285.618.245	35.561.630.722

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87.849.463.598	548.852.176
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	280.737.375		25.822.208.571	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	280.737.375		25.822.208.571	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			147.679.670	
- Công cụ, dụng cụ	483.852.524		483.852.524	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.796.237.062		1.898.116.250	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.280.089.586		2.529.648.444	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng			
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			
- Mua sắm;			
- XDCB;			
- Sửa chữa.			
Cộng			

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	124.047.681.770	56.699.720.447	2.359.591.700	2.468.423.959		1.010.736.335	531.659.739.276
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.029.617.513	1.012.188.725	1.778.564.930				12.577.641.500
- Tăng khác							20.007.120.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(409.132.490)						(409.132.490)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	126.611.221.207	57.711.909.172	4.138.156.630	2.468.423.959		1.010.736.335	562.675.679.541
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							64.423.399.760
- Khấu hao trong năm							7.927.601.318
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(409.132.490)						(409.132.490)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							71.941.868.588
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							467.236.339.516
- Tại ngày cuối năm							490.733.810.953

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.841.158.326		17.394.174.587	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	22.841.158.326		17.394.174.587	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		617.280.677	388.520.000	225.864.713,00
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.650.472	1.784.819.694	105.490.752	1.723.979.414,00
- Thuế thu nhập cá nhân	47.630.388	24.813.993	47.630.287	24.814.094,00
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	545.107.321	1.384.607.149	1.942.268.901	
- Các loại thuế khác	2.208.495.431	557.337.344	2.765.832.775	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.845.883.612	4.368.858.857	5.249.742.715	1.974.658.221
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.895.964			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội
Đường 23B - Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội

- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			12.554.431,00
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	2.895.964		12.554.431

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	373.736.867	45.573.946
- Bảo hiểm xã hội	680.219.303	313.973.295
- Bảo hiểm y tế	108.246.777	51.470.919
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.708.059	22.875.958
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.575.773.931	1.018.603.402
Cộng	18.789.684.937	1.452.497.520
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	86.385.887.220	13.690.225.665
Cộng	86.385.887.220	13.690.225.665
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	486.867.073.370								486.867.073.370
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	486.867.073.370								486.867.073.370
- Tăng vốn trong năm nay	32.561.115.500								32.561.115.500
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	1.159.688.745								1.159.688.745
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	518.268.500.125								518.268.500.125

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	37.192.196.392	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.562.097.315	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	51.754.293.707	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	112.130.272.647	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	112.130.272.647	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	136.258.692	
Cộng	136.258.692	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	36.504.505	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	36.504.505	

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.710.845.843	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12.710.845.843	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	36.206.800	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	36.206.800	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	5.790.182.557	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	534.511.510	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.390	
- Chi phí khác bằng tiền	4.205.944.182	
Cộng	10.532.236.639	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.784.819.694	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.784.819.694	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội
Đường 23B - Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thảo

Lập, Ngày 02 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Tuyến

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	207.396.538		19.485.955.012	19.565.638.979	127.712.571	
112	Tiền gửi Ngân hàng	35.354.234.184		119.593.555.00	138.789.883.511	16.157.905.674	
131	Phải thu của khách hàng	513.315.116		147.248.798.930	59.948.187.508	87.813.926.538	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.597.000	3.597.000		
136	Phải thu nội bộ	643.750.769		419.609.412	(47.145.506)	1.110.505.687	
138	Phải thu khác	25.317.717.072		401.641.798	25.694.544.810	24.314.060	
141	Tạm ứng	325.686.950		28.481.564.676	28.551.328.311	255.923.315	
152	Nguyên liệu, vật liệu	147.679.670			147.679.670		
153	Công cụ, dụng cụ	483.852.524				483.852.524	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.898.116.250				1.796.237.062	
161	Chi sự nghiệp			35.970.000	137.849.186		
211	Tài sản cố định hữu hình	531.659.739.276		17.637.746.000	17.637.746.000		
214	Hao mòn tài sản cố định		64.423.399.760				71.941.868.588
229	Dự phòng tổn thất tài sản			409.132.490	7.927.601.318		243.873.758
241	Xây dựng cơ bản dở dang	44.826.420.173		32.584.761.500	1.568.821.235	562.675.679.541	
242	Chi phí trả trước	1.228.489.315					
331	Phải trả cho người bán		13.607.077.278				
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.842.987.648	32.428.895.000	12.615.529.500	64.639.785.673	
334	Phải trả người lao động		14.924.362.496	11.919.060.922	419.609.412	12.727.930.825	
336	Phải trả nội bộ			40.085.289.890	49.319.370.938		22.841.158.326
338	Phải trả, phải nộp khác		14.963.918.636	5.253.339.715	4.372.455.867		1.962.103.790
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.424.424.286	40.881.959.852	47.423.414.334		21.465.816.978
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		486.867.073.370	70.323.876	2.471.352.128		2.401.038.252
				19.481.981.878	109.693.635.399		105.175.572.157
				3.033.443.900	5.463.036.900		3.854.017.286
				1.159.688.745	32.561.115.500		518.268.500.125

Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Thủy lợi Hà Nội
Đường 23B - Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		997.912.339				997.912.339
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	934.605.669		64.637.225.067	931.029.414		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		43.489.847.393	12.591.883.500	32.405.249.000	64.640.801.322	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp			17.637.746.000	17.637.746.000		63.303.213.193
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			68.243.781.544	68.243.781.544		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			136.258.692	136.258.692		
627	Chi phí sản xuất chung			97.581.954.312	97.531.954.312		
632	Giá vốn hàng bán			112.130.272.647	112.130.272.647		
635	Chi phí tài chính			36.575.438	36.575.438		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.710.845.843	12.710.845.843		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.784.819.694	1.784.819.694		
911	Xác định kết quả kinh doanh			126.626.235.889	126.626.235.889		
	Cộng	643.541.003.506	643.541.003.506	1.034.733.904.223	1.034.733.904.223	812.455.074.792	812.455.074.792

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thảo

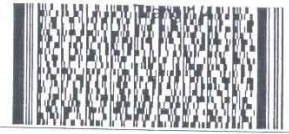
Lập, Ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Tuyền



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2016 từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

[02] Lần đầu x [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế :

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội

[07] Mã số thuế:

0 1 0 0 7 6 4 4 0 0

[08] Địa chỉ:

Đường 23B, Thôn Cổ Dương, Xã Tiên Dương

[09] Quận/huyện:

Huyện Đông Anh

[10] Tỉnh/Thành phố: TP Hà Nội

[11] Điện thoại:

043 883 3983

[12] Fax: 043 883 3983

[13]

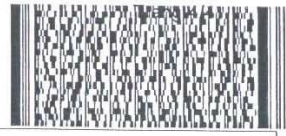
thuyloihanoi2008@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(56.461.375.959)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	(56.461.375.959)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	(56.461.375.959)
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	(56.461.375.959)
2	Thu nhập miễn thuế	C2	(65.385.474.429)
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN:

Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1052



Mẫu số: 03 – 1A/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 Kỳ tính thuế: từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên Dầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội
 Mã số thuế: 0 1 0 0 7 6 4 4 0 0 - [] [] []

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	68.243.781.544
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	136.258.692
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	124.804.911.690
a	Giá vốn hàng bán	[10]	112.130.272.647
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	12.674.639.043
5	Chi phí tài chính	[13]	36.504.505
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	(56.461.375.959)
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	(56.461.375.959)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 02 tháng 03 năm 2017

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Đỗ Văn Tuyền

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.



hoài nguyên <thuyloihanoi2008@gmail.com>

Thông báo thuế

Dịch vụ nộp hồ sơ thuế qua mạng <ihtkk@gdt.gov.vn>
 Từ: thuyloihanoi2008@gmail.com

10:40 30 tháng 3, 2017

Mẫu số: **01-1/TB-TĐT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 TT-BTC ngày / /2015 của Bộ Tài
 chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 10120170060988611/TB-TĐT

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO

V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội
 Mã số thuế của NNT: 0100764400

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 10 giờ 40 phút 50 giây, ngày 30 tháng 03 năm 2017. Cơ quan thuế tiếp nhận việc nộp hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

+ Tên hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử: TT200 - Bộ báo cáo tài chính

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	TT200 - Bộ báo cáo tài chính	Chính thức	2016	1

+ Mã giao dịch điện tử: 10620170182974617

Cơ quan thuế sẽ có thông báo cho người nộp thuế về tình trạng xử lý hồ sơ trên.
 Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với Cơ quan thuế quản lý để được hỗ trợ trực tiếp.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.

Thông báo thuế.xml
5K



hoài nguyên <thuyloihanoi2008@gmail.com>

Thông báo thuế

10:41 30 tháng 3, 2017

Dịch vụ nộp hồ sơ thuế qua mạng <ihtkk@gdt.gov.vn>
 Tới: thuyloihanoi2008@gmail.com

Mẫu số: **01-1/TB-TĐT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 TT-BTC ngày / /2015 của Bộ Tài
 chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 10120170060989070/TB-TĐT

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO
 V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển thuỷ lợi Hà Nội
 Mã số thuế của NNT: 0100764400

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 10 giờ 41 phút 32 giây, ngày 30 tháng 03 năm 2017. Cơ quan thuế tiếp nhận việc nộp hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

+ Tên hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử: 03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	03/TNDN - Tờ khai quyết toán thuế TNDN	Chính thức	2016	1

+ Mã giao dịch điện tử: 10620170182976409

[An văn bản trích dẫn]

Thông báo thuế.xml
5K



hoài nguyên <thuyloihanoi2008@gmail.com>

Thông báo thuế

Dịch vụ nộp hồ sơ thuế qua mạng <ihtkk@gdt.gov.vn>
 Từ: thuyloihanoi2008@gmail.com

10:43 30 tháng 3, 2017

TỔNG CỤC THUẾ

Số: 0330104331390/2017/TB-iHTKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúcoOo
Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO
 V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội
 Mã số thuế: 0100764400

10 Giờ 43 Phút 31 Giây, Ngày 30/03/2017, Cơ quan Thuế đã nhận được hồ sơ khai thuế của đơn vị, gồm có:

STT	Tờ khai/Bảng kê	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	Thuyết minh báo cáo tài chính	Chính thức	2016	1

Để tra cứu thông tin đã kê khai, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn: <http://kekhaithue.gdt.gov.vn>

Ghi chú: Thông báo này được gửi tự động từ hệ thống nhận tờ khai qua mạng của Cơ quan Thuế

"Nộp hồ sơ khai thuế qua mạng là sự lựa chọn thông minh của bạn!"

Thông báo thuế.xml
5K



hoài nguyên <thuyloihanoi2008@gmail.com>

Thông báo thuế

Dịch vụ nộp hồ sơ thuế qua mạng <ihtkk@gdt.gov.vn>
 Từ: thuyloihanoi2008@gmail.com

10:53 30 tháng 3, 2017

Mẫu số: **01-1/TB-TĐT**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 TT-BTC ngày / /2015 của Bộ Tài
 chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 10120170060997798/TB-TĐT

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO

V/v: Tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử

Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội
 Mã số thuế của NNT: 0100764400

Căn cứ hồ sơ thuế điện tử của người nộp thuế gửi tới cơ quan thuế lúc 10 giờ 53 phút 27 giây, ngày 30 tháng 03 năm 2017. Cơ quan thuế tiếp nhận việc nộp hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử của người nộp thuế, cụ thể như sau:

+ Tên hồ sơ thuế điện tử/ chứng từ nộp thuế điện tử: 05/QTT-TNCN - Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TT92/2015)

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp
1	05/QTT-TNCN - Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TT92/2015)	Chính thức	2016	2

+ Mã giao dịch điện tử: 10620170182990939

[Ấn văn bản trích dẫn]

Thông báo thuế.xml
5K